

 <p>Cash & Carry Vietnam Ltd.</p>		 <p>MINISTRY OF TRADE OF S.R. VIETNAM</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ RAU QUẢ Ở TỈNH HƯNG YÊN

CN. Hồ Thanh Sơn, TS. Đào Thế Anh
Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp việt nam
Bộ môn Hệ thống nông nghiệp

THÁNG 9 NĂM 2005

MỤC LỤC

I -	GIỚI THIỆU CHUNG.....	3
II -	TỈNH HUNG YÊN.....	3
III -	SỰ PHÁT TRIỂN NGÀNH RAU QUẢ Ở TỈNH HUNG YÊN.....	3
1-	Sản xuất rau quả.....	3
1.1-	Sản xuất rau xanh.....	3
1.2-	Sản xuất quả.....	9
2-	Thu mua nguyên liệu của các nhà máy chế biến rau quả.....	12
3-	Ngành chế biến rau quả của tỉnh Hưng Yên.....	14
3.1-	Thực trạng về ngành chế biến rau quả.....	14
3.2-	Tỷ lệ rau quả sử dụng cho ngành chế biến.....	15
3.3-	Hình thức chế biến.....	16
3.4-	Hoạt động của các đơn vị chế biến.....	17
3.4-	Thuận lợi và khó khăn của ngành chế biến rau quả Hưng Yên.....	19
a-	Thuận lợi.....	19
b-	Khó khăn.....	19
4-	Tình hình áp dụng nhãn hiệu thương mại, chỉ dẫn địa lý của rau quả.....	20
4.1-	Các loại nhãn hiệu của rau xanh.....	20
4.2-	Các loại nhãn hiệu của quả.....	20
5-	Thị trường tiêu thụ sản phẩm.....	21
5.1-	Thị trường trong nước.....	21
5.2-	Xuất khẩu rau quả.....	21
6-	Các công ty chế biến rau quả.....	22
IV -	CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TÀI TRỢ CHO PHÁT TRIỂN.....	24
1-	Chương trình trong nước.....	24
2-	Các dự án quốc tế.....	28
V -	CÁC CHÍNH SÁCH, THỂ CHẾ CỦA NHÀ NƯỚC.....	28
VI -	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	29
1-	Kết luận.....	29
1.1-	Sản xuất và các yêu cầu về chất lượng rau quả.....	29
1.2-	Hoạt động chế biến.....	30
1.3-	Thị trường tiêu thụ sản phẩm.....	30
1.4-	Một số hạn chế.....	30
2-	Kiến nghị.....	30
2.1-	Kiến nghị chung.....	30
2.2-	Kiến nghị cho tác động của GTZ.....	31
	TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	33

I - Bối cảnh chung

Sự hợp tác trong nghiên cứu và phát triển giữa các đối tác Metro Cash và Carry Vietnam, tổ chức kỹ thuật Đức GTZ và Bộ Thương mại đã quyết định hỗ trợ thực hiện một số dự án nghiên cứu với mục đích mô tả điều kiện để tham gia vào thị trường của ngành hàng rau quả, thiết lập sự điều tiết mới và xây dựng khung pháp lý cho mạng lưới phân phối sản phẩm ở tỉnh Hưng Yên.

Bên cạnh đó, sự hợp tác giữa hai chính phủ Việt nam và Đức nhằm khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đây cũng là tiền đề để phát triển các ngành hàng trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc tập trung vào nghiên cứu ngành hàng rau quả ở tỉnh Hưng Yên là một phần chiến lược của dự án. Bởi kết quả nghiên cứu này nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương và lập ra các chương trình hoạt động tiếp theo trên địa bàn tỉnh.

Kết quả nghiên cứu ban đầu sẽ là cơ sở quan trọng để nhằm xác định những tác động của dự án và có được các thông tin cần thiết để đánh giá hiệu quả tác động.

II - Tỉnh Hưng Yên.

Hưng yên là một tỉnh nằm ở đồng bằng Châu thổ Sông Hồng, thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh). Phía tây bắc giáp Hà Nội, đông bắc giáp Bắc Ninh, đông giáp Hải Dương, nam giáp Thái Bình và phía tây giáp Hà Tây. Trên địa bàn tỉnh có 10 đơn vị hành chính bao gồm 1 Thị xã Hưng Yên và 9 Huyện (Văn lâm, Mỹ hào, Yên mỹ, Văn giang, Khoái châu, Kim động, Ân thi, Phù cừ, Tiên lữ), với mật độ dân số 1209 người/ km², diện tích đất nông nghiệp 119 000 ha và giá trị sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 2499 tỷ đồng/ năm. Vị trí địa lý của tỉnh có nhiều hệ thống giao thông quan trọng như: Quốc lộ 5, 39A, Tỉnh lộ 39B...và tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng. Hệ thống sông Hồng, sông Luộc không chỉ là một mạng lưới giao thông đường thủy thuận lợi cho vận chuyển hàng hoá và đi lại của người dân địa phương mà hàng năm nó còn bồi đắp một lượng phù sa lớn có lợi cho việc phát triển nông nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh nói chung và ngành trồng trọt nói riêng tương đối phát triển. Nông nghiệp của tỉnh được biết đến ngoài lúa còn có một số cây trồng khác như rau, quả, đặc biệt là cây Nhân lồng. Hưng Yên là tỉnh có thế mạnh sản xuất rau vụ đông do vị trí địa lý thuận lợi trong quá trình vận chuyển sản phẩm đến các thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Trong chiến lược phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã xác định cây đặc sản nhân lồng là một trong những sản phẩm được lựa chọn ưu tiên.

III - Sự phát triển ngành rau quả ở tỉnh Hưng Yên.

1- Sản xuất rau quả

1.1 - Sản xuất rau xanh.

Rau xanh được canh tác phổ biến ở các huyện thị trong tỉnh, tuy nhiên đất chuyên canh rau của địa phương không nhiều, phần lớn diện tích rau được trồng vào vụ đông sau khi đã thu hoạch 2 vụ lúa hay một vụ lúa và một loại cây trồng cạn khác. Chủng loại rau chưa đa dạng, không có các loại rau đặc sản và phổ biến vẫn là các loại rau truyền thống như: Bắp cải, xu hào, cải các loại, cà chua, khoai tây....

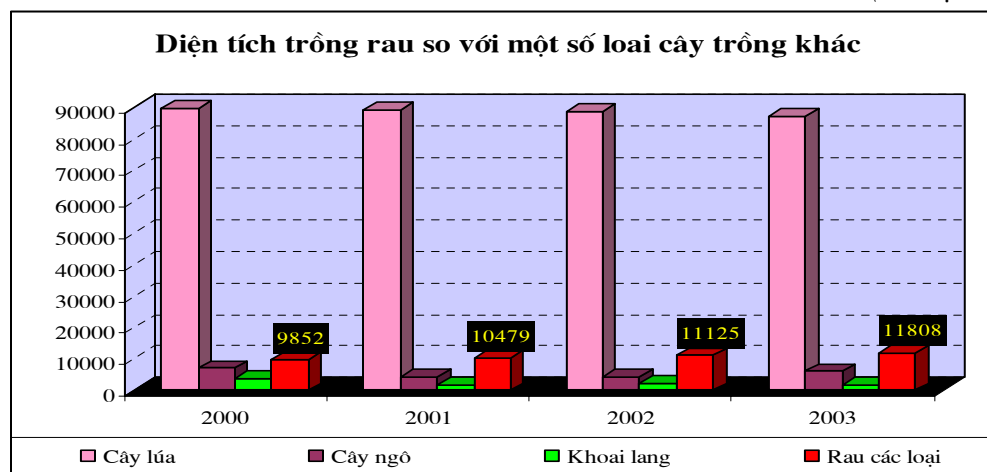
Bảng 1: Diện tích, năng suất và sản lượng các loại rau của tỉnh Hưng Yên

	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
2000	9852	14,16	139529
2001	10479	15,58	163207
2002	11125	16,55	184173
2003	11808	16,90	199571
2004	11300	17,74	218200
2005	11590		

Nguồn: Bộ NN và PTNN Việt Nam
Sở NN và PTNN Hưng Yên
Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Số liệu thống kê từ năm 2000 đến 2004 cho thấy sự phát triển rau xanh (diện tích, năng suất và sản lượng) có xu hướng tăng đều theo thời gian, diện tích, năng suất và sản lượng năm sau cao hơn năm trước, với tốc độ tăng trung bình hàng năm lần lượt 3%, 6% và 17%. Điều đó cho thấy cây rau có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển nông nghiệp của người nông dân (Bảng 1).

Biểu đồ 1: Cơ cấu diện tích một số loại cây trồng ngắn ngày
(Đơn vị: ha)



Nguồn: Sở NN và PTNN Hưng Yên
Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

So sánh cơ cấu diện tích một số loại cây trồng ngắn ngày được canh tác phổ biến trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có thể nhận thấy rau xanh chiếm vị trí khá quan trọng (chỉ đứng sau diện tích cây lúa) và đặc biệt là loại cây duy nhất có diện tích tăng đều theo thời gian (Biểu đồ 1).

Như đã đề cập ở phân tích trên, cây rau được canh tác ở tất cả các huyện thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, tuy nhiên tùy theo điều kiện đất đai, truyền thống sản xuất và lợi thế của mỗi vùng mà quy mô phát triển có sự khác nhau. Một số huyện trong tỉnh có diện tích trồng rau lớn như huyện Ân Thi, Tiên Lữ và Văn Giang, bên cạnh đó còn có một số địa phương khác ít chú trọng đến việc phát triển cây rau xanh bao gồm: thị xã Hưng Yên, huyện Mỹ Hào...

Bảng 2: Diện tích rau phân theo các huyện của tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: ha

	1997	2000	2001	2002	2003	2004
Thị xã Hưng Yên	87	144	133	160	151	148
Huyện Văn Lâm	3124	778	720	525	623	608
Huyện Mỹ Hào		479	719	683	522	511
Huyện Yên Mỹ		914	1261	1346	1266	1175
Huyện Văn Giang	1505	1403	1198	1515	1315	1392
Huyện Khoái Châu		1245	1125	1261	1430	1262
Huyện Ân Thi	1142	1624	1997	2177	2317	2370
Huyện Kim Động	362	785	721	759	1099	755
Huyện Phù Cừ	520	1042	1165	1086	1174	1462
Huyện Tiên Lữ	891	1438	1440	1613	1617	1911

Nguồn: Sở NN và PTNN Hưng Yên

Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2004

Các huyện có quy mô trồng rau xanh lớn cũng chính là những địa phương có tốc độ tăng diện tích rau xanh trung bình hàng năm khá cao, trong khi đó các huyện có diện tích trồng rau thấp lại có xu hướng ngược lại như: giảm diện tích qua các năm hay sự tăng giảm diện tích trong qua các năm không tuân theo quy luật nhất định (Bảng2).

Bảng3: Diện tích một số loại rau chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: ha

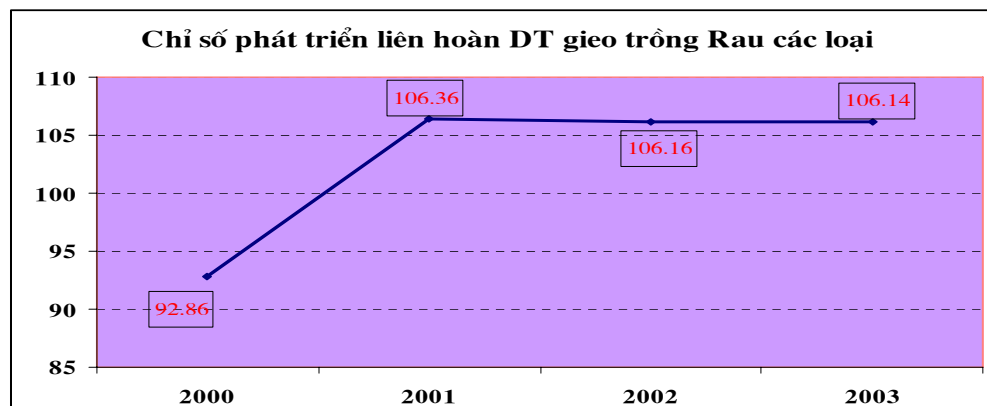
Tên rau	1997	2000	2001	2002	2003	2004
Rau muống	445	1043	931	983	852	919
Cải các loại	1521	1725	2068	1896	2261	1865
Cải bắp	429	625	595	584	472	449
Su hào	404	624	459	574	655	634
Khoai tây	1460	1136	1489	1283	1686	1419
Hành, tỏi	289	395	510	741	810	732
Cà chua	300	564	494	754	730	742
Bầu, bí, mướp	276	1255	1429	1585	1454	1428
Dưa chuột					559	725
Các loại rau khác	2281	2485	2504	2725	2888	3291

Nguồn: Sở NN và PTNN Hưng Yên

Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

So với với một số địa phương khác như các huyện ngoại thành Hà nội (Đông Anh, Từ Liêm và Gia Lâm), thì các loại rau được trồng trên địa bàn toàn tỉnh Hưng Yên chưa có sự đa dạng, ít chủng loại và chủ yếu các loại rau được canh tác vào vụ đông. Đặc biệt không có loại rau đặc sản và phổ biến vẫn là một số loại rau được nông dân đồng bằng Sông hồng lựa chọn để canh tác như: cải các loại, khoai tây, rau muống và bầu bí (Bảng3).

Biểu đồ 2: Chỉ số phát triển liên hoàn diện tích trồng rau các loại



Nguồn: Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Nhìn chung năng suất các loại rau phụ thuộc nhiều vào chủng loại rau mà nông dân lựa chọn để canh tác tại các thời điểm khác nhau trong năm. So sánh số liệu tại 2 thời điểm 2000 và 2004 cho thấy năng suất rau có xu hướng tăng trên toàn tỉnh, tuy nhiên nếu so sánh số liệu qua từng năm ta có thể nhận thấy chỉ một số địa phương có diện tích trồng rau lớn mới là địa bàn năng suất rau tăng đều qua các năm. Năng suất rau tăng lên có thể được giải thích bằng việc chuyên canh trồng một số loại rau, áp dụng khoa học kỹ thuật và sử dụng giống mới của người nông dân (Bảng 4).

Bảng 4: Năng suất rau phân theo các huyện của tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: tấn/ha

	1997	2000	2001	2002	2003	2004
Thị xã Hưng Yên	9,12	11,99	11,94	14,21	16,24	17,49
Huyện Văn Lâm	15,06	13,07	12,47	13,26	14,84	16,94
Huyện Mỹ Hào		14,54	16,59	15,65	16,79	17,49
Huyện Yên Mỹ	13,57	11,51	15,95	16,97	18,12	18,41
Huyện Văn Giang		15,19	16,87	16,71	17,47	18,36
Huyện Khoái Châu	10,55	14,24	14,74	16,90	18,65	19,14
Huyện Ân Thi		13,91	15,43	17,82	15,89	18,41
Huyện Kim Động	9,25	17,92	16,48	16,15	15,91	19,32
Huyện Phủ Cù	14,55	13,45	16,54	16,04	17,34	19,53
Huyện Tiên Lữ	12,05	14,18	15,13	16,30	16,62	17,54

Nguồn: Sở NN và PTNN Hưng Yên

Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Kết luận tương tự ở trên, số liệu ở bảng 5 cho thấy năng suất tất cả các loại rau đều có xu hướng tăng (so sánh kết quả năm 2004 và năm 2000). Đáng chú ý là một số loại rau cho năng suất cao và có tốc độ tăng nhanh trong thời kỳ này như: su hào, bắp cải và cải các loại...

Bảng 5: Năng suất một số loại rau chủ yếu của tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: tấn/ha

Tên rau	1997	2000	2001	2002	2003	2004
Rau muống	14,50	14,20	15,74	17,20	17,75	18,64
Cải các loại	12,84	12,86	13,04	16,08	17,25	18,50
Cải bắp	24,26	18,14	22,44	20,30	22,95	23,58
Su hào	15,65	13,68	15,63	17,17	19,92	20,52
Khoai tây	13,53	11,67	13,09	11,77	12,48	11,97
Hành, tỏi	6,37	7,69	8,60	8,10	8,51	9,13
Cà chua	20,12	15,62	17,89	18,31	16,81	17,04
Bầu, bí, mướp	24,50	18,04	19,39	23,42	21,16	22,38
Dưa chuột					16,91	19,64
Các loại rau khác	14,14	14,00	16,21	16,16	17,50	18,00

Nguồn: Sở NN và PTNN Hưng Yên

Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Sản lượng rau được quyết định bởi diện tích và năng suất, như phân tích ở trên và số liệu được thể hiện qua bảng 4 và 5 (*năng suất rau năm 2004 tăng so với năm 2000*) đã kéo theo sự tăng lên về sản lượng ở hầu hết các địa phương trong tỉnh, đặc biệt là các huyện có diện tích trồng rau lớn.

Bảng 6: Sản lượng rau phân theo các huyện của tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: tấn

	1997	2000	2001	2002	2003	2004
Thị xã Hưng Yên	794	1727	1589	2274	2452	2588
Huyện Văn Lâm		10171	8980	6963	9246	10302
Huyện Mỹ Hào	47041	9666	11928	10695	8767	8936
Huyện Yên Mỹ		10522	20124	22838	22945	21636
Huyện Văn Giang	20423	21319	20216	25322	22978	25562
Huyện Khoái Châu		17736	16588	21320	26675	24158
Huyện Ân Thi	12053	22601	30827	38791	36823	43642
Huyện Kim Động	3349	14069	11882	12258	17492	14584
Huyện Phù Cừ	7569	14019	19276	17415	20426	28558
Huyện Tiên Lữ	10740	20399	21797	26297	28362	31767

Nguồn: Sở NN và PTNN Hưng Yên

Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Tuy nhiên tốc độ tăng sản lượng trung bình hàng năm giữa các huyện thị là không giống nhau, có nhiều trường hợp đối lập (cùng một thời kỳ nhưng có huyện tăng, huyện khác giảm). Đáng chú ý một số huyện có tốc độ tăng sản lượng trung bình hàng năm (so sánh năm sau và năm trước đó) khá cao như: huyện Yên Mỹ (35%), huyện Ân thi (19%) huyện Tiên Lữ (16%) và huyện Khoái châu (16), riêng huyện Mỹ hào có tốc độ giảm trung bình hàng năm (2%) (Bảng 6).

Bảng 7: Sản lượng một số loại rau chính của tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: tấn

Tên rau	1997	2000	2001	2002	2003	2004
Rau muống	6429	14911	14657	16897	15124	17134
Cải các loại	19539	22183	26974	30486	39023	34505
Cải bắp	10410	11340	13356	11854	10836	11771
Su hào	6326	8539	7178	9856	13048	13011
Khoai tây	19752	13261	19498	15109	21049	16995
Hành, tỏi	1842	3038	4387	6005	6897	6685
Cà chua	6037	8810	8835	13809	12275	12645
Bầu, bí	6756	22642	27710	36121	30773	31959
Dưa chuột					9458	14239
Các loại rau khác	32254	34806	40612	44045	50546	59245

Nguồn: Sở NN và PTNN Hưng Yên

Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Trong các loại rau được canh tác trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, có một số chủng loại sản phẩm đạt mức sản lượng khá cao như: cải các loại, bầu bí, rau muống và khoai tây...(Bảng 7).

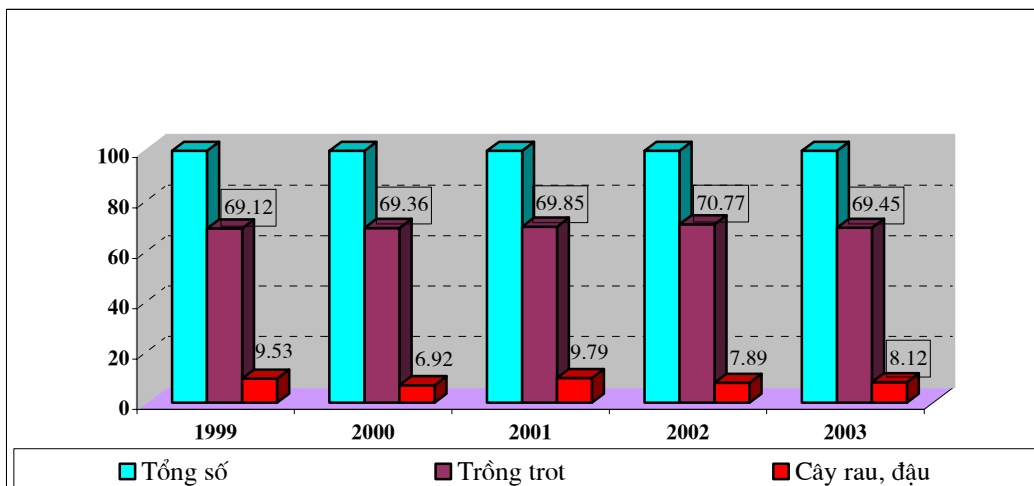
Bảng 8: Giá trị SX NN tính theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế của tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: triệu đồng

	1997	2000	2001	2002	2003
Trồng trọt	1764890	1705048	1885359	2157522	2241226
Cây lương thực	1065094	993467	1020780	1285666	1329959
Cây rau, đậu	243257	170067	264340	240555	262183
Cây CN hàng năm	69702	73327	78921	103596	115716
Cây CN hàng năm khác	69508	109913	127620	133747	142208
Cây lâu năm	300300	259867	182290	278118	283561
Tổng số	2553270	2458232	2698964	3048557	3227282

Nguồn: Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Biểu đồ 3: Giá trị SX NN tính theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế



Nguồn: Sở NN và PTNN Hưng Yên
Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Đánh giá về giá trị sản xuất nông nghiệp nói chung và giá trị sản xuất của ngành trồng trọt nói riêng cho thấy: nếu xét về giá trị thực tế thì cây lương thực có vị trí quan trọng nhất, tiếp đến là cây lâu năm và cây rau-đậu, tuy nhiên nếu xét về tốc độ tăng giá trị trung bình hàng năm (so sánh năm sau với năm trước đó) thì cây rau-đậu lại chiếm vị trí thứ nhất, với tốc độ tăng (18%/ năm), tiếp theo là cây công nghiệp hàng năm (17%) và cây lương thực (11%). Cây rau đậu cũng đã đóng góp gần 12% tổng giá trị SX NN (Bảng 8).

1.2 - Sản xuất quả.

Điều kiện về đất đai và thổ nhưỡng của tỉnh Hưng Yên cho phép trồng được một số loại cây ăn quả cho năng suất cao như: bưởi, vải, cam, quýt, nhãn, canh, táo...

Cùng với chính sách khuyến khích của nhà nước, của tỉnh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, dồn điền đổi thửa, nông dân đang có xu hướng chuyển dịch từ sản xuất cây ăn quả sang một số hoạt động khác như: trồng cây cảnh, cây dược liệu và trồng rau... hay chuyên canh sản xuất một số loại cây đặc sản của địa phương: nhãn, cam, quýt....

Bảng 9: Diện tích, năng suất và sản lượng các loại quả của tỉnh Hưng Yên

	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
2000	5995	12,40	15527
2001	5863	14,16	13782
2002	6303	12,37	17365
2003	6211	14,20	14663
2004	5871	15,37	16546

Nguồn: Bộ NN và PTNN Việt Nam
Sở NN và PTNN Hưng Yên
Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng như đề cập ở trên đã kéo theo mức giảm về diện tích cây ăn quả trung bình hàng năm trên toàn tỉnh (1%/ năm) (so sánh số liệu trong thời kỳ từ năm 2000 đến năm 2004), trong khi đó năng suất và sản lượng của chúng lại có xu hướng tăng với tốc độ là: 6%/ năm

và 3%/ năm (Bảng 9).

Diện tích cây ăn quả chiếm tỷ lệ quan trọng trong tổng cơ cấu diện tích các loại cây trồng, nó chỉ đứng sau diện tích cây lương thực và cây công nghiệp hàng năm.

Bảng 10 : Cơ cấu diện tích cây quả so với một số loại cây trồng khác

Đơn vị: ha

Tên gọi	2000	2001	2002	2003	Tốc độ TB (%/năm)
Cây ăn quả	5995	5863	6303	6211	+ 0,7
Cây lương thực có hạt	96865	93792	93089	93418	- 11,5
Cây chất bột có củ	4152	2485	2818	2632	- 5,1
Cây công CN hàng năm	7418	7913	8411	8053	+ 2,1
Cây hàng năm khác	2962	3911	3116	3106	+ 0,5

Nguồn: Sở NN và PTNN Hưng Yên
Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Mật khác đây cũng là cây trồng có tốc độ tăng diện tích trung bình hàng năm khá cao 0,7%/ năm, chỉ xếp sau tốc độ tăng diện tích cây công nghiệp hàng năm 2,1%/ năm. Điều này đã khẳng định vị trí quan trọng của cây ăn quả trong cơ cấu diện tích các loại cây trồng được canh tác ở tỉnh Hưng Yên (Bảng 10).

Như đã đề cập ở phần đầu, việc tập trung sản xuất chuyên canh một số loại cây ăn quả đã dẫn đến sự tăng lên về diện tích các sản phẩm này: cam, chanh, quýt tăng trung bình 23%/ năm; nhãn, vải tăng trung bình 17% năm (so sánh số liệu trong thời kỳ từ năm 2000 đến 2004). Tuy nhiên sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng sẽ dẫn đến một xu hướng giảm của một số diện tích cây ăn quả khác như cây chuối giảm 41% (Bảng 11).

Bảng 11: Diện tích một số loại quả chính của tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: ha

Tên	1997	2000	2001	2002	2003	2004
Cam, chanh, quýt	620	626	620	659	1093	1350
Chuối	3590	3160	2935	2491	2073	1870
Nhãn, vải	1367	1502	1615	2384	2304	2600
Bưởi	56	52	48	53	51	51
Táo	750	655	645	716	690	

Nguồn: Sở NN và PTNN Hưng Yên
Bộ NN và PTNN Việt Nam
Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Năng suất trái cây tại các thời điểm khác nhau thường không có sự ổn định. Tuy nhiên nếu đánh giá trong cả một thời kỳ thì có thể nhận thấy năng suất trái cây có xu hướng tăng, trong đó đáng chú ý có một số loại sản phẩm có mức tăng tương đối đồng đều như: chuối 13% năm, bưởi 10% năm...

Riêng đối với hai loại sản phẩm là cây nhãn, vải thì năng suất có sự biến động rất đáng kể giữa các năm. Năng suất các loại sản phẩm này phụ thuộc vào thời tiết và cách bẻ cành của vụ thu

hoạch trước (nếu vào vụ thu hoạch trước bề đi nhiều cành thì năng suất năm sau sẽ giảm đi), đôi khi năng suất năm sau giảm xuống chỉ còn 50% so với năm trước (năm 2003 năng suất nhãn, vải giảm xuống còn 57% so với năm 2002). Theo kinh nghiệm của người trồng, đối với cây nhãn-vải nếu năng suất năm trước cao thì năng suất năm tiếp theo sẽ giảm đi và ngược lại, ít có trường hợp 2 năm liên tiếp được mùa (bảng 12).

Bảng 12: Năng suất một số loại quả chính của tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: tấn/ha

Tên	1997	2000	2001	2002	2003	2004
Cam, chanh, quýt	5,10	9,50	9,00	10,60	11,07	12,00
Chuối	17,48	17,00	17,20	11,00	20,17	21,00
Nhãn, vải	11,41	9,50	17,69	11,54	16,60	11,50
Bưởi	9,50	11,50	12,00	12,70	15,45	17,00
Táo	20,00	14,50	15,00	16,00	17,06	

Nguồn: Sở NN và PTNN Hưng Yên
 Bộ NN và PTNN Việt Nam
 Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Cam, chanh và quýt là loại cây có mức sản lượng tăng nhanh nhất so với các loại cây ăn quả khác trong giai đoạn 2000-2004, với tốc độ tăng 19% năm. Mức sản lượng tăng của loại sản phẩm này do tác động chủ yếu từ việc mở rộng diện tích trong giai đoạn (2003 và 2004). Bưởi cũng loại cây trồng có tốc độ tăng trung bình hàng năm khá cao, đặc biệt trong 2 năm 2002 và 2003, tuy nhiên sản lượng bưởi tăng lên lại do năng suất mang lại. Tương tự như các loại cây ăn quả vừa đề cập ở trên, táo cũng là cây trồng có sản lượng tăng khá cao trong gian đoạn 2000-2003, với mức tăng 8% năm.

Bảng 13: Sản lượng một số loại quả chính của tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: tấn

Tên	1997	2000	2001	2002	2003	2004
Cam, chanh, quýt	2415	5510	5580	6770	7680	10680
Chuối	61500	49550	50482	45275	40281	39270
Nhãn, vải	13985	12597	2600	2320	12795	15370
Bưởi	446	598	576	673	788	867
Táo	12200	9381	9675	10880	11772	

Nguồn: Sở NN và PTNN Hưng Yên
 Bộ NN và PTNN Việt Nam
 Số liệu Niên giám Thống kê Hưng Yên năm 2003

Cùng với một số cây ăn quả có mức sản lượng tăng như đã đề cập ở trên, thì một số cây trồng khác lại có sản lượng biến động giữa các năm (nhãn, vải...) do ảnh hưởng chính bởi năng suất hay như việc sản lượng cây chuối giảm do diện tích trồng giảm đi (Bảng 13).

2- Thu mua nguyên liệu của các nhà máy chế biến rau quả.

Nguyên liệu sử dụng trong các nhà máy, xưởng chế biến rau quả trên địa bàn tỉnh Hưng yên phần lớn được thu mua theo hợp đồng, thực hiện với người nông dân trong tỉnh ở các huyện như Tiên Lữ, Phù Cừ, Thanh Miện và một số tỉnh khác: Thái Bình, Hà Nam, Hải Dương và Nam Định...

Thời điểm ký kết hợp đồng là ngay từ đầu vụ sản xuất các nhà máy chế biến xuống làm việc trực tiếp với hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, nhóm nông dân để thống nhất kế hoạch sản xuất các loại sản phẩm (Dưa chuột, ngô bao tử, đậu Hà Lan...) và diện tích canh tác của từng loại rau. Trên cơ sở đó các nhà máy chế biến cung cấp tín dụng cho nông dân bằng hình thức cho ứng trước một phần chi phí về giống và phân bón (tối đa là 70%) để sản xuất, sản phẩm thu hoạch được nhà máy thu mua theo giá thị trường.

Hợp đồng thu mua rau quả thường có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm (hợp đồng ngắn hạn, ký hợp đồng theo thời vụ). Hình thức thu mua theo hợp đồng thường được áp dụng phổ biến cho sản phẩm rau nhiều hơn là đối với các loại hoa quả.

Bảng dưới đây đề cập đến tỷ lệ nguyên liệu đầu vào mà các nhà máy chế biến rau quả thu mua theo hợp đồng.

Bảng 14: Tỷ lệ rau quả thu mua theo hợp đồng giữa người sản xuất và nhà máy chế biến

Quy mô, Loại DN	%
Nhỏ	50
Trung bình	72
Lớn	80
Rau	87
Quả	20

Nguồn: Điều tra tại các đơn vị chế biến rau quả

Bảng trên cho nhận thấy trong quan hệ giữa người sản xuất rau quả và nhà máy chế biến đã có sự liên kết, mang tính chặt chẽ, thường xuyên. Điều này được thể hiện thông qua việc phần lớn nguyên liệu chế biến được thu mua theo hợp đồng. Theo các nhà máy chế biến việc họ muốn làm hợp đồng thu mua nguyên liệu thô với người sản xuất để có sự chủ động trong sản xuất, giúp nhà máy vận hành tối đa công suất (*bảng 14*).

Bảng 15: Tỷ lệ thu mua rau quả theo hợp đồng năm 2004

Quy mô, Loại DN	%
Nhỏ	53
Trung bình	75
Lớn	83
Rau	90
Quả	20

Nguồn: Điều tra tại các đơn vị chế biến rau quả

Có thể nhận thấy số hợp đồng được thực hiện giữa nhà máy chế biến và người sản xuất rau quả từ các nguồn khác nhau có xu hướng tăng theo thời gian, đặc biệt đối với rau. Điều này cho thấy các nhà máy chế biến rau quả đã bắt đầu quan tâm đến việc đầu tư cho vùng nguyên liệu sản xuất. Tuy nhiên theo ý kiến của Giám đốc Công ty chế biến thực phẩm xuất khẩu Hưng yên thì

phần lớn số hợp đồng thu mua nguyên liệu được thực hiện ngoài địa bàn tỉnh.

Sản xuất chế biến nông sản thực phẩm: Nghịch lý không đáng có - Trích báo Nông nghiệp Hưng yên (17/11/2005)

Hưng Yên có tiềm năng rất lớn trong phát triển vùng nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm. Tuy nhiên, một nghịch lý không đáng có đang diễn ra trên địa bàn tỉnh đó là: Trong khi duy trì hoạt động, hàng chục doanh nghiệp sản xuất thực ăn chăn nuôi và một số doanh nghiệp chế biến thực phẩm đồng loạt xuất khẩu với mức tiêu thụ hàng trăm tấn nông sản như lúa, ngô, đậu tương, lợn siêu núc mỗi ngày phải mua nguyên liệu từ nơi khác, hoặc nhập khẩu thì người nông dân lại phải “đón đáo” tìm thủ trường tiêu thụ sản phẩm mà vẫn bị tụt đầu ra.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 26 doanh nghiệp chuyên sản xuất các sản phẩm thực ăn chăn nuôi. Công suất hoạt động của các doanh nghiệp trung bình từ 50 đến 200 tấn/ngày. Và có khoảng dưới 10 doanh nghiệp chế biến thực phẩm đồng loạt, đều nhập, thực ăn nhanh với công suất hàng trăm nghìn tấn sản phẩm/năm. Qua khảo sát ban đầu cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp này khi đặt nhà xưởng tại Hưng Yên đều mong muốn xây dựng vùng nguyên liệu tại chỗ. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp đã chính thức đi vào hoạt động với một khoảng thời gian khá dài nhưng vẫn chưa “bớt tay” được với người sản xuất nguyên liệu địa phương. Họ buộc phải mua nguyên liệu tại các thủ trường ngoài tỉnh như Bắc Giang, Thái Nguyên...



Kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi đưa ra thị trường của Công ty Kinh đô miền Bắc

hoặc nhập khẩu. Chủ Đoàn Thủ Kim Dung, Tổng giám đốc Công ty TNHH Phát triển nông lâm toàn cầu Nam Đông (Như Quỳnh - Văn Lâm) một doanh nghiệp chuyên sản xuất thực ăn chăn nuôi và thuốc thú y cho biết: Hiện công ty mỗi hoạt động cần chừng 1 mét 20 tấn/h, tương đương với khoảng 160 tấn thành phẩm/ngày. Riêng năm 2004, công ty sản xuất gần 30.000 tấn sản phẩm. Trong đó, phần nhập khẩu nguyên liệu chủ yếu bao gồm gần 1.100 tấn khô đậu tương, 525 tấn ngô, 644 tấn khô đậu lóc, 210 tấn khô đậu hạt còi... Chúng tôi được biết, hầu hết các sản phẩm này đều là sản phẩm truyền thống của Hưng Yên song giữa doanh nghiệp và nông dân vẫn chưa liên hệ được với nhau trong việc xây dựng vùng nguyên liệu và tiêu thụ nông sản hàng hóa. Cũng trong hoàn cảnh giống Nam Đông, Công ty TNHH Kiên Hà (Kim Đông) mới lập đặt dây chuyền sản xuất thực ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm với công suất 50 tấn/ngày và dây chuyền sản xuất cám nui cho cá công suất 500 kg/h. Sau gần 1 năm đi vào hoạt động, công ty vẫn phải... “gánh cũi vỡ rừng”.

Ước tính, trong một đơn vị thực ăn chăn nuôi có khoảng 30% là nguyên liệu ngô, 30% cám gạo, 10-15% khô đậu tương... Các nguyên liệu đầu vào của sản phẩm thực ăn chăn nuôi này đều là những loại cây trồng được thâm canh truyền thống trên đồng đất tỉnh ta với năng suất, chất lượng cao. Riêng trong vụ đông, diện tích gieo trồng ngô khoảng 4.500 ha, sản lượng ước đạt 279.450 tấn ngô hạt; diện tích gieo trồng đậu tương 5.000 ha, tương đương với khoảng 81.000 tấn hạt thành phẩm. Đó là chưa kể đến các vụ sản xuất khác trong năm như vụ đông xuân, hè thu. Nếu đất đai thuận, các doanh nghiệp huy động hết công suất thì chỉ cần đầu ra cho nông sản hàng hóa của tỉnh cũng khá quan trọng rồi.

Không riêng ngành trồng trọt mà đầu ra của ngành chăn nuôi cũng đang bức xúc ngay chính tại “sân nhà”. Với phương châm sản xuất kinh doanh những sản phẩm được “bỏ đũa vỡ sinh tử trạng trời đùn bàn ăn”. Năm 2003, công ty TNHH liên doanh Đức Việt đầu tư 3 triệu Euro xây dựng nhà máy chế biến thịt và thực phẩm an toàn với công suất 200 con lợn/ngày đóng trên địa bàn xã Tân Lập

(Yên mĩ), tổng đồng với 4.000 tấn sản phẩm/năm. Các sản phẩm chủ yếu của Đúc Việt là thịt sũch, các loại xúc xích truyền thống của Việt Nam (giò lụa). Đầu huy đồng hũt công suất của dây chuyền sản xuất này, ông Mai Huy Tân, giám đốc công ty trách: Khi quyết định đầu tư xây dựng nhà máy, chúng tôi đã tìm hiểu chiến lược phát triển ngành nông nghiệp của Hưng Yên và đã nhận thấy tiềm năng phát triển nguồn nguyên liệu đầu vào của công ty. Mặc dù vậy, đến thời điểm này công ty mới chủ huy đồng được 30% tổng công suất, tổng đồng với 70 con lợn/ngày.

Nguyên nhân của thực trạng trên vẫn là do tập quán canh tác manh mún, nông dân mình ai nũy làm. Hơn thế nữa, nông dân mình sũ địa phương ngoài vẫn đũ “ngũ làm cây vũ đồng” còn có tư tưởng thích bán sản phẩm cho thị trường tự do hơn là làm theo hợp đồng; sản phẩm làm ra chưa thực sũ bảo đảm về sinh môi trường và an toàn thực phẩm; chính quyền mình sũ nũ không mình mà trong việc vẫn đồng xây dựng mình liên kết đũ tìm kiếm ra cho nông sản hàng hoá... Điều này dẫn đến tình trạng doanh nghiệp mình trong vũng nguyên liệu mà phải đi mua nguyên liệu từ mình khác.

Thị trường, đũ ngành nông nghiệp phát triển mình vũng, giảm đũn mình thị đũ khó khăn, thị trường cho người nông dân, cần có sũ quan tâm đồng bộ của các cấp, ngành hữu quan. Cộng với đũ là chiến lược phát triển ngành nông nghiệp sát với thị trường. Nhờ vậy, ngành nông nghiệp mình nhà mình thực sũ phát triển đồng xũng với tiềm năng.

Lũ Thu

3- Ngành chế biến rau quả của Hưng Yên.

3.1 - Thực trạng về ngành chế biến rau quả.

Theo số liệu ước tính đến cuối năm 2004, tổng khối lượng rau quả chế biến của tỉnh Hưng Yên đạt 27.500 tấn sản phẩm/ năm. Công ty chế biến thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên đứng vị trí hàng đầu trong ngành chế biến rau quả của tỉnh, công suất chế biến đạt 2500 tấn sản phẩm/ năm (chiếm 9% tổng sản lượng chế biến trên toàn tỉnh). Nhìn chung ngành chế biến rau quả trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chưa được đầu tư thiết bị, công nghệ hiện đũ, đa số vẫn chế biến ở dạng thủ công hay sử dụng dây chuyền chế biến cũ, lạc hậu và chưa đảm bảo tiêu chuẩn quốc tế.

Một vài năm trở lại đũ, nhờ có chính sách đầu tư trong nước và nước ngoài, thêm vào đũ là những chính sách ưu tiên đầu tư của tỉnh (thủ tục hành chính, cấp đất, giải quyết đũn bù...) đũ có nhiều doanh nghiệp tự bỏ vốn đầu tư vào ngành chế biến rau quả. Đũ có hàng chục cơ sở chế biến nhỏ làm các công việc sơ chế, bảo quản theo các công nghệ sũy, luộc rau quả. Theo ước tính của một số doanh nghiệp chế biến và số liệu theo dõi của sở kế hoạch đầu tư thì hiện nay trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có trên 30 đơn vị chế biến rau quả đũ đăng ký, với các quy mô và hình thức hoạt đũng khác nhau như doanh nghiệp, cơ sở tư nhân và hộ quy mô gia đũnh.

Ngoài các đơn vị chế biến kể trên, hiện nay có một số hộ gia đũnh chế biến quả nhũn tươi đũng hợp xuất khẩu với quy mô nhỏ. Theo ước tính mỗi năm các hộ này chỉ chế biến đũ được 200 trăm tấn quả tươi. Sản phẩm nhũn tươi sau khi chế biến chủ yếu để làm Long nhũn, đũ cũng là một hoạt đũng trở thành nghề truyền thống ở các xã trồng nhũn tập trung như: Tân hưng, Phương chiếu, Liên phương thuộc huyện Tiên lũ; Hồng nam, Hồng châu, Lam sơn thuộc thị xã Hưng yên; Đông kết thuộc huyện Khoái châu; Mũ sở thuộc huyện Văn giang. Tại các xã này hiện tại có khoảng trên 2000 lò sũy thủ công, ước tính mỗi năm chế biến khoảng 40% khối lượng nhũn tươi trên toàn tỉnh để làm long nhũn.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, nhất là vùng nguyên liệu không đũ, tính thời vụ cao, mau hỏng, khó bảo quản nên hầu hết các nhà máy, cơ sở chế biến chưa sử dụng đũ được tối đũ công suất. Kết quả trao đũi với các đơn vị chế biến cho thấy bình quân họ chỉ hoạt đũng từ 40 - 45% công suất, vào vụ đồng là thời điểm nhiều nguyên liệu chế biến nhất thì công suất của máy cũng chỉ hoạt đũng đạt 60 - 65% (Công ty chế biến xuất khẩu Hưng Yên, Công ty TNHH Thành Yên, Công ty

Fintec...). Đặc biệt trong năm các đơn vị chế biến phải ngừng hoạt động từ 3 đến 4 tháng do thiếu nguyên liệu.

Bảng 16: Tỷ lệ thu mua nguyên liệu chế biến

Tên sản phẩm	Hưng Yên	Tỉnh khác
Rau	20	80
Quả	10	90

Nguồn: Số liệu điều tra của VASI tại 4 DN chế biến rau quả

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu nguyên liệu là do đầu tư phát triển các cơ sở chế biến và vùng nguyên liệu tại địa phương chưa đồng bộ, đa số giám đốc doanh nghiệp chế biến chưa coi trọng đúng mức việc phát triển nguyên liệu, đùn đẩy trách nhiệm cho địa phương. Tóm lại các doanh nghiệp chế biến cần có chiến lược đầu tư để cùng phát triển vùng nguyên liệu với nông dân thì mới bền vững.

3.2 - Tỷ lệ rau quả sử dụng cho ngành chế biến.

Nguyên liệu sử dụng cho các nhà máy chế biến chiếm tỷ lệ rất thấp so với tổng sản lượng rau quả sản xuất trong tỉnh hàng năm (3 % đối với rau và 34% cho quả). Tuy nhiên cần lưu ý hơn là chỉ có 20% nguyên liệu rau chế biến và 10% nguyên liệu quả chế biến được thu mua tại địa phương. Điều này chứng tỏ việc chưa nhất quán trong phát triển vùng nguyên liệu, đặc biệt cần nhấn mạnh đến các chủng loại sản phẩm có thể đưa vào chế biến như rau (dưa chuột, ngô bao tử, cà chua, sa lát...), quả (vải, nhãn, chuối...) và yêu cầu thu mua nguyên của các đơn vị chế biến.

Bảng 17: Tỷ lệ khối lượng rau quả chế biến so với tổng sản lượng sản xuất

Quy mô, loại DN và nơi chế biến	SL rau quả sản xuất (tấn/năm) (**)	SL rau quả dùng để chế biến (tấn/năm) (*)	Tỷ lệ (*) và (**) (%)
Rau	218200	5500	3
Quả	66187	22000	34

*Nguồn: Số liệu của sở NN và PTNT Hưng Yên
Số liệu điều tra của VASI về 4 DN chế biến rau quả*

Có trên 90% khối lượng sản phẩm sau chế biến dùng để xuất khẩu, tiêu dùng nội địa chiếm tỷ lệ thấp và chủ yếu được phân phối qua các kênh siêu thị, cửa hàng...

“Nghề chế biến long nhãn Hồng Nam” trích Báo Nông nghiệp Hưng Yên
(24/05/2005)



Sơ chế nhãn quả

Hung Yên là một tỉnh có đặc sản nhãn lồng nổi tiếng, hàng năm, sản lượng thu hoạch đạt khoảng 25.000 tấn quả nhãn tươi. Hiện nay, nhãn được tiêu thụ cho người tiêu dùng ăn quả, đóng hộp hoặc chế biến thành long nhãn. Nghề làm long nhãn có ở nhiều nơi trong Tỉnh, nhưng tập trung ở xã Hồng Nam thị xã Hưng Yên, Hồng Nam có gần 180 hộ sản xuất long nhãn. Thời vụ thu hoạch nhãn thường chỉ kéo dài 35 đến 50 ngày, đây là thời kỳ bận rộn nhất của nghề làm long nhãn. Thời điểm này, Hồng Nam thu hút khoảng 1.200 lao động, phần đông là người làng, song cũng có người ở các xã lân cận, có cả bà con ở thị xã Hưng Yên. Sản lượng long nhãn thành phẩm mỗi năm khoảng 200 tấn, doanh thu bán long nhãn của Hồng Nam mỗi năm đạt hơn 12 tỷ

đồng, thu nhập của người làm công đạt 300 - 400.000 đồng/tháng. Long nhãn được tiêu thụ phần lớn ở thị trường Trung Quốc, Hồng Kông qua các chợ biên giới. Người xã Hồng Nam không chỉ chế biến long nhãn ở Hưng Yên mà còn tổ chức thu mua rồi chế biến long nhãn tại Mộc Châu, Sơn La và ở phía Nam; chế biến vải thiều ở Lục Ngạn - Bắc Giang đem lại lợi nhuận rất cao. Vì vậy Hồng Nam xuất hiện tỷ phú từ nghề làm long nhãn. Hiện nay chế biến long nhãn (cả công nghệ cũ lẫn công nghệ mới) đều bằng phương pháp thủ công.

3.3 - Hình thức chế biến

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có nhiều loại hình tổ chức hoạt động chế biến khác nhau, tuy nhiên hình thức chế biến rau quả chủ yếu là việc lựa chọn, phân loại và đóng gói những sản phẩm tươi. Hoạt động này cũng có thể được định nghĩa hẹp hơn chỉ gồm chế biến rau và trái cây để bảo quản chúng và giảm thời gian chuẩn bị. Phương pháp bảo quản bao gồm đóng chai, đóng hộp, sấy khô, luộc và dầm.

- Đóng chai, đóng hộp để làm tăng thời gian sử dụng của rau quả từ 1-2 năm, điều này phụ thuộc vào từng loại sản phẩm. Trong các loại trái cây được đóng hộp, quả vải thiều là quan trọng nhất, tiếp theo là nhãn, mận, và những trái cây pha trộn. Đối với rau đóng hộp, các sản phẩm phổ biến hiện nay như: ngô bao tử, dưa chuột, sa lát và cà chua ...
- Rau dầm thường không được thực hiện phổ biến tại các cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, tuy nhiên có một số loại như dưa chuột, sa lát... được sản xuất bởi một số người nông dân. Hầu hết các loại rau dầm được làm ra để sử dụng trong gia đình, chứ không bán.
- Sấy khô bảo quản thực phẩm bằng cách làm giảm lượng nước dưới mức cần thiết để vi khuẩn không thể tồn tại được. Thông thường, sấy khô làm mất 95% lượng nước trong hoa quả. Như một sự lựa chọn, sự đa dạng về lò sấy, các ngăn chân không, buồng khí, chảo chân không... khác nhau được sử dụng để sấy khô rau quả. Đối với các doanh nghiệp chế biến ở Hưng Yên thường lựa chọn 2 loại sản phẩm để sấy là quả vải và quả nhãn.

3.4 - Hoạt động của các đơn vị chế biến

Rau quả sử dụng làm nguyên liệu cho các đơn vị chế biến trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được thu mua từ nhiều nguồn cung ứng khác nhau, nhưng phổ biến nhất là mua trực tiếp của người nông dân sản xuất rau quả, người thu gom, người bán buôn và tự sản xuất. Nguồn nguyên liệu nhập khẩu hầu như không được sử dụng trong các nhà máy, cơ sở chế biến.

Bảng 18: Tỷ lệ nguyên liệu chế biến rau quả từ các nguồn khác nhau

Quy mô, loại DN	Tự sản xuất	Nông dân	Người b.buôn	Người t.gom	Khác
Nhỏ	15	85	0	0	0
Trung bình	0	62	23	10	5
Lớn	0	40	12	48	0
Rau	15	67	12	20	1
Quả	0	64	17	16	3

Nguồn: Số liệu của sở NN và PTNT Hưng Yên
Số liệu điều tra của VASI về 4 DN chế biến rau quả

Phần lớn các công ty - cơ sở chế biến rau quả thuộc quy mô vừa và nhỏ với công suất hoạt động từ 600 đến 2500 tấn sản phẩm/năm. Tuy nhiên các đơn vị chế biến rau quả của Hưng Yên mới chỉ sử dụng được gần 50% công suất, trong đó chủ yếu tập trung vào thời gian chính vụ. Sự hoạt động không hết công suất của các nhà máy xuất phát từ khó khăn do thiếu nguyên liệu đầu vào.

Bảng 19: Công suất sử dụng phân theo quy mô, loại hình kinh doanh

Đơn vị: %

Quy mô	Chính vụ	Không chính vụ	Trung bình
Nhỏ	50	35	40
Trung bình	52	38	45
Lớn	60	45	50
Rau	71	40	51
Quả	50	20	34

Nguồn: Số liệu của sở NN và PTNT Hưng Yên
Số liệu điều tra của VASI về 4 DN chế biến rau quả

Năm 2003, trong ngành chế biến rau quả của tỉnh Hưng Yên đã ra đời Công ty TNHH Fintec, hoạt động chế biến rau quả đóng hộp (dưa chuột, cà chua, ngô bao tử và ớt...) và chế biến các sản phẩm từ lạc (lạc bọc đường, lạc rang muối) để xuất khẩu sang các nước Nga, Đức và Pháp... với công suất 5000 tấn sản phẩm/ năm. Song hiện tại dây chuyền chế biến này mới chỉ hoạt động được 20% công suất.

3.5 - Thuận lợi và khó khăn của ngành chế biến rau quả Hưng Yên

a. Thuận lợi:

- Cùng với các chính sách ưu tiên của nhà nước về lĩnh vực chế biến nông sản nói chung, tỉnh Hưng Yên cũng đưa ra một số chính sách riêng để thu hút các doanh nghiệp chế biến nông sản như: cấp đất, giải phóng mặt bằng và đơn giản các thủ tục hành chính...
- Hưng Yên có tiềm năng phát triển vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến khá dồi dào, việc lưu thông vận chuyển thuận tiện giữa các địa phương trong tỉnh.
- Sở Nông nghiệp và PTNN Hưng Yên, Trung tâm Khuyến nông tỉnh đang có kế hoạch thành lập Hiệp hội trái cây, quy hoạch vùng sản xuất RAT và vùng sản xuất nguyên liệu rau quả cho các nhà máy chế biến.
- Vị trí địa lý của tỉnh Hưng Yên cho phép các nhà máy chế biến đóng trên địa bàn có thể thu mua nguyên liệu từ nhiều vùng khác nhau thuộc các tỉnh ở Đồng bằng Sông Hồng.
- Các doanh nghiệp chế biến có quy mô lớn trên địa bàn tỉnh đã bắt đầu chú trọng đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, phát triển chiều sâu cho dây chuyền chế biến rau quả, tiếp cận và học hỏi các công nghệ tiên tiến.
- Hưng Yên là một trong các tỉnh thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp, vào các nhà máy và kể cả các nhà máy chế biến nông sản.
- Từ năm 2000 đến nay, nguồn vốn của nhà nước, vốn ngoài quốc doanh và kể cả vốn nước ngoài đầu tư cho ngành chế biến rau quả trên địa bàn tỉnh Hưng Yên khá lớn.

b. Khó khăn:

- Chính sách nhà quản lý ngành chế biến chưa nhất quán, còn mang nặng tính hình thức, chưa có sự gắn kết giữa quản lý nhà nước với thị trường tiêu thụ sản phẩm. Các vấn đề khó khăn mà doanh nghiệp chế biến gặp phải thường không được giải quyết kịp thời
- Tỉnh Hưng Yên chưa có quy hoạch vùng nguyên liệu cho các đơn vị chế biến rau quả, nhất là việc canh tác các loại rau trái vụ. Người nông dân trồng rau thường tập trung vào trồng các loại rau bán chạy trên thị trường vào năm trước, chính vì vậy có sự biến động về chủng loại sản phẩm giữa các năm và dẫn đến thiếu hụt chủng loại nguyên liệu cho các đơn vị chế biến. Bên cạnh đó chất lượng nguyên liệu chế biến chưa ổn định, chưa có sự kiểm soát về vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Sản phẩm rau quả chế biến chưa có thương hiệu vì vậy không ký được các hợp đồng xuất khẩu trực tiếp, phải thông qua công ty trung gian hoặc tổng công ty mẹ.
- Phần lớn các đơn vị chế biến tư nhân còn thiếu vốn để ứng trước cho nông dân sản xuất nguyên liệu, khó khăn trong việc tìm kiếm các tổ chức tín dụng để vay vốn.
- Các đơn vị chế biến ra đời sau năm 2003 gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm

mặt bằng để xây dựng nhà xưởng, chi phí giải phóng mặt bằng và giá thuê đất cao.

- Trình độ khoa học kỹ thuật trong ngành chế biến còn bị hạn chế, nhiều đơn vị chế biến còn thiếu cán bộ chuyên môn, công nghệ chế biến còn cũ kỹ, lạc hậu và không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu. Đang còn tồn tại nhiều cơ sở chế biến truyền thống, chế biến thủ công chiếm tỷ lệ lớn.
- Chủ một số cơ sở chế biến chưa nắm được các tiêu chuẩn của nhà nước quy định về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, vì vậy sản phẩm của họ sản xuất ra chưa đạt chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tóm lại: Sản phẩm của ngành chế biến rau quả ở tỉnh Hưng Yên chủ yếu để phục vụ thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên phần lớn các đơn vị chế biến đều bị thụ động trong việc thu mua nguyên liệu đầu vào, nên khối lượng sản phẩm tạo ra không ổn định. Vì vậy tỉnh Hưng Yên cần sớm quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu cho các nhà máy chế biến rau quả, đào tạo đội ngũ cán bộ trình độ chuyên môn tay nghề cao và xây dựng hệ thống kiểm tra chất lượng bằng việc bắt đầu thực hiện lựa chọn từ khâu con giống, quy trình sản xuất, nguyên liệu sau thu hoạch, vận chuyển, sơ chế, tinh chế bảo quản đến tận tay người tiêu dùng. Đầu tư, cải tạo dây chuyền, trang thiết bị chế biến lạc hậu nhằm giúp cho việc đảm bảo sự ổn định về chất lượng sản phẩm đầu ra.

4- Tình hình áp dụng nhãn hiệu thương mại, chỉ dẫn địa lý của rau quả.

Sản phẩm rau quả chế biến xuất khẩu của Hưng Yên hầu hết lấy thương hiệu, nhãn hiệu của khách hàng nước ngoài. Tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu xuất khẩu lấy thương hiệu Việt Nam rất ít (chiếm 10%) chủ yếu là sản phẩm chế biến như dưa chuột lợ và cà chua lợ xuất khẩu sang Nga dưới tên Công ty sản xuất Fintec và nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm.

Rau quả tươi sản xuất trên địa bàn tỉnh Hưng yên cung cấp cho thị trường trong nước việc áp dụng các nhãn hiệu, nhãn chất lượng (label) và chỉ dẫn địa lý nhằm xây dựng thương hiệu cá nhân và tập thể cho sản phẩm hầu như chưa có, các ngành hàng sản xuất chưa được tổ chức chặt chẽ theo chiều dọc từ sản xuất đến tiêu dùng.

4.1- Các loại nhãn hiệu của rau xanh.

Có hai loại nhãn hiệu rau xanh: nhãn hiệu thương mại của nhà sản xuất hay công ty phân phối và nhãn chất lượng (rau an toàn, rau sạch, rau hữu cơ...). Tuy nhiên rau xanh sản xuất và tiêu thụ trên thị trường Hưng Yên chưa có nhãn hiệu.

Tỉnh Hưng Yên đã có một số mô hình sản xuất rau theo quy trình rau an toàn như: xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, xã Trung Nghĩa thị xã Hưng Yên, nhưng sản phẩm sau khi thu hoạch lại lấy nhãn hiệu thương mại của một số HTX ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm như HTX rau an toàn Đặng xá, Gia Lâm, Hà Nội hay một số HTX có sản phẩm rau an toàn khá phổ biến trên thị trường Hà Nội

4.2- Các loại nhãn hiệu của quả.

Nhãn hiệu trái cây thường gắn liền với các sản phẩm đặc sản gắn liền với tính chất địa lý, sinh thái của địa phương sản xuất, có thể đăng bạ và bảo hộ Chỉ dẫn địa lý, bên cạnh các hình thức như nhãn hiệu nhà sản xuất và nhãn chất lượng. Chất lượng của các sản phẩm này chịu sự ảnh hưởng của chất đất, nguồn giống, môi trường, khí hậu và công thức canh tác truyền thống ở tại chính địa phương đó. Đây là các trái cây đặc sản do đó chất lượng của các sản phẩm này đã

được thể hiện ở nhãn hiệu và thông qua giá bán trên thị trường (giá bán cao gấp nhiều lần so với các sản phẩm khác cùng loại, bán cùng thời điểm). Tuy nhiên trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chỉ có một sản phẩm đặc sản duy nhất đó là Nhãn Lồng Hưng Yên. Nhãn hiệu của sản phẩm gắn liền với tên gọi của địa phương, mặc dù nó chưa có thương hiệu chính thức nhưng giá trị của sản phẩm đã khẳng định trên thị trường thông qua chất lượng và giá bán.

5.- Thị trường tiêu thụ sản phẩm

5.1 - Thị trường trong nước.

Sản phẩm tiêu thụ ở thị trường trong nước chủ yếu là các loại rau quả tươi sau khi thu hoạch đã được sơ chế hoặc chưa được sơ chế.

- Rau xanh (rau vụ đông) được tiêu thụ ở một số thị trường như chợ đầu mối Hà Nội, các tỉnh lân cận khác (Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định...), thị trường các tỉnh Miền trung và các chợ bán lẻ tại địa phương. Người trồng rau có thể lựa chọn một trong các hình thức bán: mang sản phẩm đi bán trực tiếp, bán cho người thu gom và người bán buôn...

- Tương tự như rau xanh, các loại quả tươi (nhãn, cam, bưởi...) được tiêu thụ chủ yếu tại các chợ bán buôn, bán lẻ ở Hà Nội thông qua người thu gom, người bán buôn hay kể cả người bán rong. Một số lượng không lớn sản phẩm nhãn lồng (30%) cũng đã được đi tiêu thụ ở các tỉnh lân cận như Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định...

Sản lượng rau quả của các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chủ yếu để phục vụ cho thị trường xuất khẩu (95%), tiêu dùng trong nước chiếm tỷ lệ thấp (5%). Thông qua một số kênh phân phối khác nhau, rau quả chế biến có mặt tại các siêu thị, cửa hàng thực phẩm và các đại lý bán lẻ của công ty ở một số tỉnh thành miền bắc như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh...

5.2 - Xuất khẩu rau quả

Thị trường xuất khẩu rau quả của các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chủ yếu là một số nước như: Nga, Trung Quốc, Hồng Kông, Hàn Quốc, Mông Cổ, Nhật Bản, Pháp, Đức và Rumani, Ba Lan, Mỹ, Canada... Sản phẩm xuất khẩu bao gồm là dưa chuột, cà chua, ngô bao tử, đậu hà lan, sa lát, vải, nhãn và mận. Tuy nhiên phần lớn các nước nhập khẩu đều đòi hỏi rau quả phải có nhãn mác, ghi rõ nguồn gốc xuất xứ, song các công ty- cơ sở chế biến phần lớn lại không đáp ứng được yêu cầu này, do đó họ phải thông qua một số công ty trung gian hay Tổng công ty trước khi sản phẩm của mình được xuất khẩu.

Kết quả tổng hợp từ 4 doanh nghiệp chế biến có quy mô lớn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và theo nhận định của họ, năm 2004 sản lượng rau quả xuất khẩu của tất cả các đơn vị chế biến đóng trên địa bàn tỉnh vào khoảng 27500 tấn sản phẩm, trong đó sản lượng quả chiếm 80% và chỉ có 20% là rau. Đáng chú ý có một số đơn vị có quy mô xuất khẩu lớn như: Công ty chế biến thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên xuất 2500 tấn sản phẩm/ năm (chiếm 9% tổng sản lượng chế biến trên toàn tỉnh), “Làng nghề làm long nhãn ở xã Hồng Nam thị xã Hưng Yên có gần 180 hộ sản xuất long nhãn. Sản lượng long nhãn mỗi năm khoảng 200 tấn, doanh thu từ long nhãn của xã Hồng Nam mỗi năm đạt 12 tỷ đồng. Long nhãn sản xuất ra được tiêu thụ phần lớn ở thị trường Trung Quốc, Hồng Kông và các chợ biên giới” trích Báo Nông nghiệp Hưng Yên ra ngày 24/05/2005, “Doanh nghiệp tư nhân Hồng Dương - 45 Phạm Ngũ Lão - Thị xã Hưng Yên - Hưng Yên hoạt động trong lĩnh vực chế biến hoa quả tại Miền Bắc và Miền Nam. Sản lượng tạo ra hàng năm đạt: 60 tấn long nhãn, 75 tấn vải khô và 45 tấn nhãn quả khô. Sản phẩm dùng để xuất khẩu sang các nước Châu Á (Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Hàn Quốc ...), Châu Âu (Nga, Ba Lan...) và Châu Mỹ (Mỹ,

Canada...) và tiêu thụ ở thị trường nội địa” trích Báo Doanh nghiệp.

Bảng 20: Giá một số loại rau quả xuất khẩu

Đơn vị: USD/ tấn

Tên sản phẩm	Giá nguyên liệu	Giá thành phẩm XK
Dưa chuột	196	574
Ngô bao tử	114	756
Vải	362	1080
Nhãn	315	820

Nguồn: Số liệu điều tra của VASI về 4 DN chế biến rau quả

Dưới đây là giá trung bình của một số sản phẩm rau quả xuất khẩu được các đơn vị chế biến sản xuất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Tuy nhiên mức giá rau quả xuất khẩu phụ thuộc vào từng thời điểm, từng thị trường và các yêu cầu về chất lượng.

6- Các công ty chế biến rau quả.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có rất nhiều các đơn vị đăng ký kinh doanh có liên quan lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và chế biến rau quả.

Bảng 21: Danh sách các đơn vị đăng ký kinh doanh có liên quan đến lĩnh vực rau quả

STT	Tên doanh nghiệp	Số, ngày cấp GCN ĐKKD	Vốn đăng ký (triệu đồng)	Địa chỉ
1	DNTN Hồng Dương (Dương Hồng Gấm)	005299 13/06/ 1998	205	45 Trưng Trắc, TX Hưng Yên tỉnh Hưng Yên ĐT: 0321 862 193
2	DNTN Hưng Thịnh (Phạm Đình Trần)	002199 20/06/ 1998	550	Số 529 Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, TX Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
3	DNTN Thành Trung (Nguyễn Thành Hưng)	0501000003 24/03/ 2000	200	31B Nguyễn Thiện Thuật, phường Lê Lợi, TX Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 863057
4	DNTN Tến Vinh (Lê Văn Tiến)	0501000037 13/09/ 2001	200	Khu TT Cty Thực phẩm XK, đường Triệu Quang Phục, phường Hiến Nam, TX Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
5	DNTN Quyết Thắng (Vũ Thị Tuyết)	0501000034 09/08/ 2002	1500	272 Điện Biên II, phường Quang Trung, TX Hưng Yên tỉnh Hưng Yên ĐT: 0321 862296
6	DNTN Linh Bằng (Nguyễn Thị Thu Hằng)	0501000119 24/11/ 2003	2700	Số 26 đường Nguyễn Trãi, phường Hiến Nam, TX Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
7	Cty TNHH Thành yên (Nguyễn Quốc Chử)	0502000054 20/12/ 2001	100	53 Tô Hiệu, phường Hiến Nam, TX Hưng Yên, tỉnh

				Hung Yên, ĐT: 0321 862 458
8	Cty TNHH Chế biến thực phẩm XK Việt Nam (Trần Thị Cúc)	0502000269 10/05/ 2004	2500	104B Điện Biên, phường Lê Lợi, TX Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 862515
9	Cty TNHH Mỹ Phát (Nguyễn Ngọc Chính)	0502000306 23/09/ 2004	900	Số 215 Tô Hiệu, phường Hiến Nam, TX Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
10	Cty cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên (Trần Văn Bài)	0503000007 20/08/ 2001	2200	Hoàng Hoa Thám, phường Hiến Nam, TX Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 862 458
11	Cty cổ phần Thương mại dịch vụ Hưng Yên (Nguyễn Văn Chánh)	0503000062 21/08/ 2004	7182	Số 2 Nguyễn Thiện Thuật, TX Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 862785
12	Cty cổ phần Thương mại dịch vụ Hưng Yên tại TX Hưng Yên (Nguyễn Văn Cảnh)	0513000103 01/01/ 2005	Chi nhánh	Số 02 Nguyễn Thiện Thuật, TX Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 862290
13	Cty cổ phần Máy và Thương mại Thiên Hà (Tạ Phương Anh)	0503000107 19/07/ 2005	8000	Thôn Cao Xá, phường Lam Sơn, TX Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 545034
14	Cty cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm Hưng Yên (Đoàn Văn Điền)	0503000108 20/07/ 2005	2700	Số 141 Bạch Đằng, phường Minh Khai, TX Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 862410
15	Cty cổ phần Xuất nhập khẩu Hưng Yên (Trần Quốc Văn)	0503000119 29/08/ 2005	14660	Số 335 Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, TX Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 862385
16	Cty TNHH Thực phẩm xuất khẩu Trung Sơn Hưng Yên (Nguyễn An Hưng)	0502000065 18/03/ 2002	6000	Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.
17	Cty TNHH Thăng Long (Duong Hữu Ich)	0502000350 05/01/ 2005	600	Thôn Cầu, xã Lạc Đạo, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 989039.
18	Cty TNHH Thương mại Trọng Tín (Nguyễn Tá Trọng)	0502000402 18/ 05/ 2005	900	Thôn Minh Khai, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.
19	Cty cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (Vũ Tiến Lâm)	0503000048 11/ 05/ 2004	8000	Xá Hồng Lạc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
20	Chi nhánh cty CP TMDV Hưng Yên tại Văn Lâm (Vũ Thị Thuận)	0513000099 01/ 01/ 2005	Chi nhánh	Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 986103
21	Cty cổ phần Nước giải khát và dinh dưỡng Việt Nam (Tạ Tiến Dũng)	0503000114 15/ 08/ 2005	25000	Đường 19, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên ĐT: 0903421263.
22	Cty TNHH Thực phẩm Thiên Hương phía Bắc (Nguyễn Văn Hà)	0502000275 25/ 05/ 2004	20000	Thôn Phan Bội, xã Di Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
23	Cty TNHH Vitranimex Thực phẩm	0504000150 14/ 12/ 2004	5000	Km 30+50, thôn Luồng, xã Bạch Sam, huyện Mỹ Hào,

	(Đỗ Đình Thắng)			tỉnh Hưng Yên.
24	Cty TNHH Thành Phát (Nguyễn Trung Kiên)	0502000066 25/ 03/ 2002	5020	Thôn Đạo Khê, xã Trung Hưng, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.
25	Cty TNHH Nước giải khát Quốc tế Vàng (Phạm Thị Mai Thu)	0504000028 31/ 12/ 2002	3000	Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 967109.
26	Cty TNHH Thái Sơn (Nguyễn Thị Bình)	0502000171 18/ 08/ 2003	1000	Nhà lô số 7, phố mới khu tập thể Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 964532.
27	Cty TNHH Fintec		3400	
28	Cty TNHH Thương mại Mạnh Dũng (Phạm Quốc Mạnh)	0502000223 05/ 01/ 2004	1200	Số 28B thị trấn Yên Mỹ, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
29	Cty TNHH Cát Tường (Trần Đình Vân)	0502000196 11/ 11/ 2003	2500	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
30	DNTN Mạnh Giải (Nguyễn Văn Giải)	0501000165 02/ 04/ 2004	150	Thôn Phương Đường, xã Tứ Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 928026
31	DNTN Kiên Chung (Bùi Văn Chung)	0501000251 23/ 06/ 2005	1500	Thôn Tứ Bồ Thời , xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 920133
32	Cty TNHH Thuý Thành (Đỗ Nguyễn Mười)	0502000198 20/ 11/ 2003	2000	Xóm 23, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 910165
33	Cty CP Thương mại và du lịch Khoái Châu (Vương Đình Hán)	0503000066 06/ 12/ 2004	1437	Phố Phủ, thị trấn Khoái Châu, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0321 910326
34	Cty TNHH Phúc Nhân Đường. Phuc Nhan Duong company limited (Lê Hồng Khanh)	0502000431 20/ 07/ 2005	5000	Thôn Duyệt Văn, xã Minh Tân, huyện Phủ Cù, tỉnh Hưng Yên, ĐT: 0904050059

Nguồn: sở Kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên

IV - Các chương trình, dự án tài trợ cho phát triển rau quả

1- Chương trình trong nước

Hàng năm Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên đã cấp kinh phí để thực hiện một số chương trình, đề tài nhằm thúc đẩy sự phát triển hoạt động sản xuất và chế biến rau quả trên địa bàn tỉnh. Một số đề tài vừa mới được thực hiện trong thời gian gần đây như dự án bảo tồn giống Nhãn Lông Hưng Yên, phát triển một số mô hình sản xuất rau an toàn. Thành lập hiệp hội nhãn lông Hưng Yên. Số đơn vị trực tiếp triển khai các chương trình đề tài này bao gồm các Viện nghiên cứu Di truyền Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp, Sở KHCN&MT, Trung tâm Khuyến Nông và Phòng Nông nghiệp, Phòng Khuyến Nông, Phòng Kinh tế các huyện.

Tên	Đơn vị tài trợ	Đơn vị thực hiện	Hoạt động	Địa bàn
Đề tài xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn trên địa bàn thị xã Hưng Yên và huyện Văn Lâm	Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên	Trung tâm Khuyến nông tỉnh Hưng Yên Sở Nông nghiệp và PTNN tỉnh Hưng Yên Viện Nghiên cứu Rau quả	- Khoanh vùng sản xuất rau an toàn trên cơ sở lựa chọn các xã có truyền thống trồng rau, có diện tích trồng rau lớn. - Thành lập các mô hình sản xuất rau an toàn thông qua các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp - Tập huấn kỹ thuật sản xuất rau an toàn cho các thành viên của hợp tác xã - Thử nghiệm một số giống mới.	Mô hình sản xuất rau ăn lá được triển khai trên địa bàn xã Trung Nghĩa, thị xã Hưng Yên (48 hộ, DT: 2ha rau an toàn) và mô hình sản xuất rau thơm ở xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm . (28 hộ, DT : 2.5 ha rau) Đề tài triển khai năm 2005.
Dự án Bảo tồn giống nhãn lồng Hưng Yên	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ môn Hệ thống Nông Nghiệp, Viện KHNN Việt Nam. Viện nghiên cứu Di truyền Nông nghiệp	- Đánh giá và vạch ra danh giới vùng nhãn lồng gốc. - Phân tích sự ảnh hưởng của thổ nhưỡng ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. - Phân tích hiệu quả kinh tế cây nhãn lồng	Tỉnh Hưng Yên Dự án bắt đầu triển khai năm 2005.
Hiệp hội nhãn lồng Hưng Yên	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên Hà nội	Sở KH CN và MT tỉnh Hưng Yên Sở Nông nghiệp và PTNN tỉnh Hưng Yên	- Thành lập Hiệp hội nhãn lồng Hưng Yên - Bình tuyển và quản lý cây nhãn lồng đầu dòng. - Mở hội chợ giới thiệu sản phẩm - Lập hồ sơ đăng ký thương hiệu sản phẩm	Lựa chọn được 36 cây đầu dòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, bắt đầu thực hiện từ năm 2003 đến nay.

2- Các dự án quốc tế

Tính đến thời điểm hiện tại chưa có một chương trình, đề tài hay dự án nghiên cứu và phát triển nào của các tổ chức quốc tế tham gia tác động vào lĩnh vực sản xuất và chế biến rau quả (*Nguồn: sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên, sở Nông nghiệp và PTNN tỉnh Hưng Yên*).

V - Các chính sách, thể chế của nhà nước liên quan đến triển rau quả.

* Công văn số 273/ CV-NN, ngày 16 tháng 9 năm 2005 của Sở Nông nghiệp & PTNN “*V/v: Tập trung chỉ đạo phòng trừ sâu bệnh*”

Các huyện, thị xã:

- Chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường kiểm soát việc kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn không để tăng giá thuốc và bán thuốc giả, thuốc kém phẩm chất.

Chi cục BVTV: theo dõi chặt chẽ diễn biến sâu bệnh trên đồng ruộng; dự tính, dự báo sâu bệnh sớm; phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn nông dân thời điểm phun, cách phun, sử dụng đúng loại thuốc để phòng trừ kịp thời, hiệu quả, không để lây lan ra diện rộng.

- Mở các cửa cống tháo cạn nước để làm vụ đông và cày ải sau khi thu hoạch lúa.

- Phát động nông dân tham gia bắt và diệt chuột. Tổ chức diệt chuột đồng loạt, tăng cường áp dụng các phương pháp đánh bắt thủ công, đảm bảo an toàn và hiệu quả, bảo vệ hoa màu.

- Đối với cây ăn quả (nhãn, vải): chỉ đạo chăm sóc, làm cỏ phòng trừ sâu bệnh giai đoạn sau thu hoạch, đảm bảo điều kiện lộc thu phát triển thuận lợi.

* UBND tỉnh đã chỉ thị số 05/2005/CT-UB, ngày 25 tháng 5 năm 2005 về “*Về biện pháp chỉ đạo sản xuất vụ mùa và phương hướng sản xuất vụ Đông 2005-2006*” với các nội dung như sau:

“*Đối với cây vụ đông: Việc mở rộng đảm bảo diện tích cây vụ đông gắn với thị trường. Tuỳ theo kế hoạch của từng địa phương tích cực vận động nông dân mở rộng diện tích cây vụ đông đưa các giống cây trồng cho năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao vào sản xuất. Tỉnh hỗ trợ một phần mua giống mới để mở rộng diện tích trồng trên đất 2 vụ lúa, hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, hỗ trợ toàn bộ tiền bơm tưới cây vụ đông (bao gồm cả nước nguồn)*”.

Kè hoạch:

- Căn cứ vào kết quả thực hiện sản xuất vụ Đông 2004 và dự kiến khả năng sản xuất thực tế của các huyện, thị trong vụ đông năm 2005.

- Căn cứ thông báo số 156/TB-UB, ngày 19 tháng 9 năm 2005 của UBND tỉnh “*Thông báo ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp UBND tỉnh tháng 9/2005*”. Sở Nông nghiệp & PTNT chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất vụ Đông 2005-2006 của toàn tỉnh như sau:

Diện tích rau màu phấn đấu đạt: 7200 ha (trong đó, Khoai tây: 1200 ha; Bí xanh: 1700 ha; Cà chua: 500 ha; rau, màu khác: 4800 ha)

Giải pháp kỹ thuật:

- Giống và thời vụ: Sử dụng những giống có năng suất và chất lượng cao như sau:

+ *Khoai tây:* dùng các giống: Nicola, Diamand (Hà lan), KT3 (Viện CLT-CTP). Thời vụ muộn nhất trồng kết thúc trước 15/12.

+ *Các loại rau:* giống cà chua C95 TN005, TN 54, HT 7, PT 18; giống dưa chuột: Nhật, Đài Loan, dưa bao tử; giống bí: bí xanh, bí ngô Đài loan; rau thuộc họ cải, họ cà... bố trí làm nhiều trà để rải vụ thu hoạch.

- Kỹ thuật canh tác:

+ *Biện pháp chuyển dịch thời vụ:*

Thu hoạch lúa mùa khẩn trương, gặt đến đâu, trồng cây vụ đông đến đó.

Làm bầu cây con để tranh thủ thời vụ, đặc biệt đối với cây yêu cầu thời vụ khắt khe như ngô, dưa,

cà chua

Áp dụng phương pháp sử dụng máy che trong việc sản xuất cây con giống của các loại rau.

+ **Làm đất:**

Huy động mọi khả năng để làm đất; phấn đấu gặt đến đâu, làm đất trồng cây vụ đông đến đó.

Mở rộng phương thức canh tác làm đất tối thiểu, không làm đất hoặc trồng trên nền đất ướt để giảm áp lực về thời vụ và công lao động nặng nhọc.

+ **Phân bón:** Chuẩn bị đủ lượng phân bón cho thâm canh cây vụ đông; chỉ đạo nông dân dùng phân hoai mục, phân vi sinh; bón phân đủ lượng, cân đối, bón đúng thời kỳ, tăng cường bón phân hỗn hợp có chứa các chất vi lượng.

+ **Thuỷ lợi:** Thực hiện biện pháp tưới nước tiết kiệm; đảm bảo tưới tiêu khoa học theo nhu cầu nước từng loại cây, từng thời kỳ. Tuyệt đối không để hạn hoặc úng vào thời kỳ xung yếu của cây trồng. Khuyến khích sử dụng màng phủ nông nghiệp cho các loại cây trồng như Dưa, rau.

+ **Công tác bảo vệ thực vật:** Áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây rau màu vụ đông.

Một số chính sách hỗ trợ phát triển cây vụ đông:

- Căn cứ thông tư số 156/TB-UB, ngày 19 tháng 9 năm 2005 của UBND tỉnh “*Thông báo ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp UBND tỉnh tháng 9/2005*”. Sở Nông nghiệp & PTNT chỉ đạo thực hiện một phần kinh phí cho sản xuất vụ đông 2005 cụ thể như sau:

+ **Trợ giá một phần tiền mua các giống cây trồng có đầu ra ổn định, hiệu quả kinh tế cao, khuyến khích chuyển dịch cơ cấu cây trồng.**

Bí xanh: diện tích hỗ trợ 1000 ha; mức hỗ trợ 500000 đ/ha. Thời gian trồng trước 30/9.

+ **Tập huấn kỹ thuật, hội nghị đầu bờ**

Tập huấn kỹ thuật: 2 lớp/ huyện, thị; 1.500.000 đ/lớp = 30.000.000 đ

Hội nghị đầu bờ: 3 cụm = 9.000.000 đ

+ **Hỗ trợ kinh phí cho tưới cây vụ đông (kể cả nước tạo nguồn)**

(Căn cứ thông báo số 156/TB-UB, ngày 19 tháng 9 năm 2005 của UBND tỉnh “*Thông báo ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp UBND tỉnh tháng 9/2005*”. Liên ngành Tài Chính - Nông nghiệp & PTNT trình và sẽ chỉ đạo thực hiện theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh).

* Sở Kế hoạch và Đầu tư cũng đã có một số ưu tiên trong việc cấp giấy phép kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi trong hoàn thành các thủ tục hành chính, cấp đất làm nhà xưởng cho các đơn vị đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu Nông sản.

VI. Kết luận và Kiến nghị

1- Kết luận

1.1 - Sản xuất và các yêu cầu về chất lượng rau quả.

Diện tích, năng suất và sản lượng rau có xu hướng tăng liên tục trong nhiều năm (2000-2004), đặc biệt ở các huyện có diện tích trồng rau lớn như huyện Tiên Lữ, Ân Thi và Văn Giang. Rau được trồng ở hầu hết các huyện thị trong toàn tỉnh để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng địa phương, các tỉnh lân cận, làm nguyên liệu chế biến và xuất khẩu.

Cây rau vụ đông và quả nhãn lồng là các sản phẩm hàng hoá phát triển phổ biến trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Cuộc sống ngày càng tốt hơn của người dân Hưng Yên cũng tạo ra sự thay đổi về nhu cầu rau quả có chất lượng. Hiện nay sự tiêu dùng của họ không còn bị giới hạn ở một số loại rau quả đặc trưng, mà nó bao gồm nhiều loại khác. Nhu cầu về rau an toàn (rau sạch) ở khu vực thị xã Hưng Yên

đã hình thành, điều đó đã xuất hiện một số mô hình sản xuất rau an toàn và đang từng bước phát triển.

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đang tồn tại việc sử dụng nhiều sản phẩm rau quả chưa đạt chất lượng vệ sinh an toàn sản phẩm. UBND tỉnh đã đầu tư vào một số chương trình, đề tài khác nhau để cải thiện chất lượng nhưng kết quả vẫn còn hạn chế do thiếu vai trò của các cơ quan quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

1.2 - Hoạt động chế biến.

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có nhiều nhà máy chế biến rau quả nhưng hoạt động chế biến chưa phát triển. Quy mô chế biến nhỏ, vận hành theo mùa vụ, chưa đạt công suất tối đa do thiếu nguyên liệu đầu vào, phần lớn thuộc sở hữu của tư nhân và sử dụng lao động gia đình, với khối lượng chế biến thấp. Hình thức chế biến chủ yếu là sấy khô, muối và đóng hộp. Sản phẩm chế biến được tiêu thụ chủ yếu thông qua các siêu thị bán lẻ trong nước và xuất khẩu.

1.3 - Thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Sản phẩm rau quả trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được sản xuất để bán qua nhiều kênh phân phối khác nhau, ở cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên phần lớn sản lượng rau quả được bán tươi và không qua chế biến. Số lượng sản phẩm chế biến chiếm tỷ lệ rất thấp, và chủ yếu để xuất khẩu sang các nước Châu Á (Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Hàn Quốc ...), Châu Âu (Nga, Ba Lan...) và Châu Mỹ (Mỹ, Canada...).

1.4 - Một số hạn chế .

Kết luận trên cho thấy, bên cạnh các kết quả đã đạt được trong sản xuất, chế biến và xuất khẩu, ngành hàng rau quả của Hưng Yên còn một số tồn tại:

- Chưa tận dụng và khai thác hết tiềm năng sẵn có về đất đai, khí hậu trong sản xuất nông nghiệp, các nhà máy chế biến chưa sử dụng hết công suất, sản phẩm chủ yếu bán ở thị trường nội địa dưới dạng tươi, thị trường xuất khẩu còn nhiều hạn chế và đặc biệt thiếu sự chuyên môn hóa sản xuất và chế biến sản phẩm.
- Công nghệ chế biến thủ công, sử dụng máy móc lạc hậu và lao động phổ thông, nguyên liệu chế biến và sản phẩm sau chế biến chưa có sự ổn định về chất lượng.
- Việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào trong sản xuất và chế biến sản phẩm rau quả chưa được phổ biến và còn gặp nhiều hạn chế.

2- Kiến nghị

2.1 - Kiến nghị chung

Từ các kết luận trên, chúng tôi đề xuất tỉnh Hưng Yên cần phải xây dựng kế hoạch lâu dài để phát triển ngành hàng rau quả.

- Phát triển các thể chế hỗ trợ thành lập các hợp tác xã, hiệp hội, xây dựng mối quan hệ giữa người sản xuất và các tác nhân khác như người buôn bán, nhà chế biến, nhà xuất khẩu... Tăng cường các dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu nhận thông tin về thị trường rau quả cung cấp cho người sản xuất.
- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật trồng, chăm sóc và chế biến rau quả cho người sản xuất cũng như các tác nhân trung gian.

- Khuyến khích Nông dân và các tác nhân trung gian áp dụng giống mới, kỹ thuật tiên tiến vào trong lĩnh vực sản xuất và chế biến rau quả.
- Tỉnh Hưng Yên cần có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư tư nhân vào việc đổi mới, cải thiện dây chuyền công nghệ ở nhà máy chế biến rau quả và các lò sấy thủ công. Bên cạnh đó cũng cần ưu tiên 1 phần kinh phí để đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng ở các trung tâm buôn bán, chu chuyển rau quả để việc lưu thông sản phẩm được nhanh chóng, thuận tiện và tiết kiệm chi phí..
- Có cơ chế khuyến khích nông dân sản xuất nguyên liệu theo hợp đồng cho các nhà máy chế biến rau quả để tạo ra sản phẩm đồng đều, có chất lượng ổn định và góp phần ổn định thị trường tiêu thụ sản phẩm. Việc xây dựng vùng nguyên liệu rau quả cũng phải được chính các nhà máy chế biến lên kế hoạch, thực hiện và không nên giao phó hoàn toàn cho người sản xuất, ngành nông nghiệp.
- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý chất lượng và khuyến khích thành lập các cơ quan chứng nhận chất lượng rau quả nhà nước và tư nhân.
- Sở Nông Nghiệp, sở Thương mại và cục Thống Kê của tỉnh Hưng Yên cần tăng cường hơn nữa việc thu thập các số liệu, thông tin về sản xuất, chế biến, xuất khẩu và thị trường tiêu thụ rau quả để các chương trình, dự án hoạt động trong lĩnh vực này có cơ sở tham khảo trước khi quyết định đầu tư vào địa phương.

2.2 - Kiến nghị cho tác động của GTZ

* Mô hình 1: Trên cơ sở trao đổi các doanh nghiệp chế biến, nông dân trồng rau và các cơ quan địa phương, kết hợp với phân tích số liệu thống kê, chúng tôi kiến nghị GTZ hợp tác với đối tác địa phương (sở NN & PTNT...) để xây dựng một số vùng sản xuất rau tập trung làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến trên địa bàn. Kiến nghị trên ra đời xuất phát từ một số cơ sở đề sau:

- Các đơn vị chế biến rau quả trên địa bàn tỉnh Hưng Yên mới chỉ hoạt động được gần 50% công suất do thiếu nguyên liệu đầu vào.
- Nguyên liệu thu mua được tại địa phương chỉ mới đáp ứng được 10% sản lượng của ngành chế biến.
- Các đơn vị chế biến rau quả mong muốn có vùng nguyên liệu ổn định, sản xuất tập trung ở gần nhà máy. Trên thực tế họ cũng đã có một số hỗ trợ như việc cho ứng trước giống, vật tư cho các hộ sản xuất rau theo hợp đồng cho các nhà máy thông qua các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, nhằm phát triển vùng nguyên liệu. Tuy nhiên các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp lại ít quan tâm đến quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, và không có những biện pháp xử phạt khi nông dân tự phá hợp đồng.
- Một số huyện trên địa bàn tỉnh có điều kiện đất đai thuận lợi cho việc phát sản xuất rau hàng hoá, nông dân ở đây có kinh nghiệm trồng rau và đã bắt đầu có thói quen sản xuất rau nguyên liệu theo hợp đồng cho các nhà máy chế biến như: sản xuất Sa lát ở xã Trung Nghĩa, thị xã Hưng Yên; sản xuất Dưa chuột bao tử ở xã Hưng Đạo, xã Ngô Quyền - huyện Tiên Lữ, xã Toàn Thắng, xã Phú Thịnh thuộc huyện Kim Động...

Các hoạt động mà GTZ kết hợp với các đối tác địa phương để hỗ trợ:

- Xây dựng và tổ chức các nhóm nông dân sản xuất Dưa chuột bao tử tại xã Ngô Quyền, thị xã Hưng Yên làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.
- Tập huấn kỹ thuật sản xuất rau và cung cấp các loại giống mới chống chịu với thời tiết, sâu bệnh, có thể kéo dài thời vụ và sản xuất trái vụ.
- GTZ có thể thảo luận với các nhà máy chế biến để cùng hỗ trợ trong việc cho ứng trước một phần chi phí về giống, vật tư đầu vào đối với nông dân tham gia và tổ chức lên kế hoạch sản xuất cho phù hợp với từng thời điểm.
- Giám sát quá trình sản xuất sản phẩm để có chất lượng, độ đồng đều cao và sản lượng cung cấp ổn

định, đồng thời hỗ trợ các nhóm nông dân thương thảo hợp đồng ký kết giữa họ với các đơn vị chế biến trước khi ký kết.

* Mô hình 2: Hỗ trợ về vật chất và kỹ thuật giúp người nông dân trồng nhãn có kinh nghiệm chăm sóc để bảo vệ, phát triển giống Nhãn Lông gốc ở Phố Hiến. Công việc sẽ có tác dụng lớn nếu giống Nhãn Lông Phố Hiến có thương hiệu và được bảo hộ theo đúng thủ tục pháp lý. Vì chúng ta đã biết, trên thực tế mấy năm gần đây phần lớn người tiêu dùng đã có sự nhầm lẫn giữa sản phẩm Nhãn Hưng Yên và Nhãn Lông Hưng Yên do sự nguy hiểm của người bán hàng. Vậy có thể trong những năm tới quả nhãn được trồng ở các tỉnh khác cũng mang tên gọi là nhãn Lông Hưng Yên.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo tình hình sản xuất vụ xuân, vụ mùa và thực hiện kế hoạch sản xuất vụ đông 2004-2005
2. Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004.
3. Số liệu thống kê của Sở NN-PTNN Hưng Yên 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004.
4. Số liệu thống kê của Bộ NN-PTNN Việt Nam 2004.
5. Trần Ngọc Hân, Lê Đức Thịnh, Bùi Văn Minh. 2000. Sản xuất rau vụ đông ở Bắc Hưng Hải.
6. Bùi Thị Thái, Lê Đức Thịnh, Trần Ngọc Hân. 2001. Quá trình thương mại hoá sản phẩm rau vụ đông ở Bắc Hưng Hải.
7. Dư Văn Châu. 2000. Nghiên cứu ngành hàng vải của vùng Bắc Hưng Hải. INCO - DELTAS
8. Vũ Trọng Bình, Đinh Đức Tuấn. 2004. Thực trạng sản xuất và tiêu thụ nhãn ở tỉnh Hưng Yên. DSA-VASI.
8. Tham khảo số liệu và thông tin từ các website Tổng cục thống kê Việt nam: www.gso.gov.vn; Bộ thương mại Việt nam: www.mot.gov.vn; Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam: www.agroviet.gov.vn.